

Bản án số: 425/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17/9/2019

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Kim Hoàng
2. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Quế Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 372/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 374/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp PT, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Tôn Thất Thuyết, Phường a, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 30/7/2019 và các lời khai tiếp sau đó, nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T trình bày: Bà và ông Nguyễn Minh N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trước khi chung sống với nhau chưa ai có vợ hoặc chồng. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn bất hòa do vợ chồng không đồng quan điểm và suy nghĩ, không chia sẻ với nhau về tình cảm, cả hai đã tự sống ly thân với nhau từ năm 2017. Do tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

Theo bản tự khai ngày 29/8/2019, bị đơn ông Nguyễn Minh N trình bày: Ông thống nhất với các lời khai của bà T về thời gian chung sống và việc không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, giữa ông bà có phát sinh mâu thuẫn không thể hòa giải được, sợ ảnh hưởng đến con cái nên đã ly thân với nhau từ năm 2017 như lời khai của bà T. Nay với yêu cầu của bà T thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Bà T và ông N đều xác định có 01 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/01/2009. Ông bà thỏa thuận giao con chung cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T và ông N đều xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản. Riêng về quan hệ hôn nhân, bà T và ông N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn do đó Tòa án nhân dân Quận 4 đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T và ông N đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu của ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến kết luận việc thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện theo đúng, đầy đủ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Hồng T và ông Nguyễn Minh N. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/01/2009 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Hồng T có đơn khởi kiện xin được ly hôn với ông Nguyễn Minh N. Ông N hiện đang cư trú tại Tôn Thất Thuyết, Phường a, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4.

Bà T và ông N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và đã vắng mặt tại phiên tòa; bà T và ông N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập do đó căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai nhận của bà T và ông N cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định năm 2008, bà T và ông N có chung sống với nhau không đăng ký kết hôn mặc dù đủ điều kiện đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống, bà T và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn bất hòa và đã sống ly thân với nhau từ năm 2017. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn với nhau được nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng cho ông bà và ông N cũng đồng ý. Căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Thu, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà T và ông N là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Căn cứ lời khai nhận của đương sự, bản sao giấy khai sinh số 29, quyền số 01/2009 ngày 12/02/2009 của Ủy ban nhân dân Phường b, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ sở xác định bà T và ông N có 01 con chung tên là Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/01/2009. Bà T và ông N thỏa thuận giao con chung cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án

giải quyết. Thỏa thuận của bà T và ông N phù hợp với nguyện vọng của cháu T là muốn được ở cùng với ba. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cháu T cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con bà T và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T và ông N đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 15, 16; Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị Hồng T và ông Nguyễn Minh N là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Xác định bà T và ông N có 01 con chung tên là Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/01/2009. Giao con chung cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Việc cấp dưỡng nuôi con, ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng bà T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T và ông N đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Án phí LHST số tiền 300.000 đồng.

Bà Trần Thị Hồng T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0024495 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 4;
- CCTHADS Quận 4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình